UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2572/QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 26 tháng 7 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1189/TTr-SNN ngày 23 tháng 7 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hải Dương, cụ thể:

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, sửa đổi, bổ sung: Chi tiết có Phụ lục I đính kèm 67 thủ tục hành chính. Nội dung cụ thể từng thủ tục hành chính được ban hành kèm theo các quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Quyết định số 2412/QĐ-BNN-KHCN ngày 22/6/2018; Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018; Quyết định số 2525/QĐ-BNN-TCLN ngày 29/6/2018; Quyết định

số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018; Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018; Quyết định số 4866/QĐ-BNN-TCTS ngày 10/12/2018; Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018; Quyết định số 5016/QĐ-BNN-TT ngày 21/12/2018; Quyết định số 257/QĐ-BNN-XD ngày 17/01/2019; Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019; Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV ngày 28/02/2019; Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/03/2019; Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019; Quyết định số 918/QĐ-BNN-TT ngày 19/3/2019; Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS ngày 05/4/2019.

2. Danh mục thủ tục hành chính bãi bỏ: Chi tiết có Phụ lục II đính kèm bãi bỏ 63 thủ tục hành chính đã được công bố tại các quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 27/3/2017; Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 02/10/2017; Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 16/4/2018; Quyết định số 3071/QĐ-UBND ngày 24/8/2018.

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm giải quyết, hướng dẫn UBND các cấp giải quyết thủ tục hành chính; cung cấp nội dung các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai, hướng dẫn và tổ chức tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

2. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị liên quan cập nhật nội dung thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này vào phần mềm Cổng dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải công khai thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC. Kh.

Nguyễn Dương Thái

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			số 1 đường Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương		
4	Phê duyệt kế hoạch [redacted]	60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở [redacted] Trung tâm Phục vụ Hành chính công [redacted]	Không	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày [redacted] hông
	lâu năm		Hải Dương, Tầng 1-thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương		ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
3	Cấp lại Giấy Công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Trung tâm Phục vụ Hành chính công Hải Dương, Tầng 1-thư viện tỉnh, số	Không	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	ăn quả lâu năm		1 đường Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương		
III. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT *(được ban hành tại Quyết định số 678/QĐ-BNN-BVTV ngày 28/02/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - 84 ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Trung tâm Phục vụ Hành chính công Hải Dương, Tầng 1-Thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương	800.000	- Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13. - Nghị định số 66/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư kinh doanh về bảo vệ và kiểm dịch thực vật; giống cây trồng; nuôi động vật rừng thông thường; chăn nuôi; thủy sản; thực phẩm. - Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17/9/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp. - Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý thuốc bảo vệ thực vật. - Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định chế độ thu nộp và quản lý
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	- 21 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - 07 ngày làm việc không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đối với cơ sở được kiểm tra, đánh giá xếp loại A theo quy định của Bộ trưởng Bộ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Trung tâm Phục vụ Hành chính công Hải Dương, Tầng 1-thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương	800.000	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc kiểm tra, đánh giá cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp và sản phẩm nông lâm thủy sản. - Trường hợp chưa đủ điều kiện: Thời hạn tám tư (84) ngày làm việc khi nhận được bản báo cáo khắc phục của cơ sở có điều kiện không đạt hoặc kết quả kiểm tra lại không kể thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.			sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
IV. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG, LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN *(được ban hành tại Quyết định số 492/QĐ-BNN-KTHT ngày 31/01/2019 và Quyết định số 751/QĐ-BNN-QLCL ngày 06/03/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu	01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh Hải Dương, Tầng 1. Thư viện tỉnh – Số 1,	Không	- Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
			đường Tôn Đức Thắng, TP Hải Dương		hàng hóa; - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành; - Thông tư số 39/2018/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm muối nhập khẩu.
2	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ *(nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B)*; - 15 ngày làm việc kể từ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh Hải Dương - Tầng 1, Thư viện tỉnh Hải	700.000 đồng/cơ sở	- Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định việc thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	doanh thực phẩm nông lâm thủy sản	ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ *(nếu thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở)*	Dương, Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương		kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.
3	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	- 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ *(nếu cơ sở đã được thẩm định và xếp loại A hoặc B)*; - 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ *(nếu thẩm định thực tế điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại cơ sở)*	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh Hải Dương - Tầng 1, Thư viện tỉnh Hải Dương, Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	700.000 đồng/cơ sở	
4	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh Hải Dương - Tầng 1, Thư viện tỉnh Hải Dương, Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận)				
5	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	13 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh Hải Dương - Tầng 1, Thư viện tỉnh Hải Dương, Đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	30.000 đồng/lần/ người	- Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 09 tháng 4 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm. - Thông tư số 44/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 285/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí, lệ phí trong công tác thú y; Thông tư số 286/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
V. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP *(được ban hành tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Quyết định số 818/QĐ-BNN-TCLN ngày 08/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc kể từ nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp
2	Phê duyệt Đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý	50 ngày làm việc kể từ nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp
3	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ đối khu rừng thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý	45 ngày làm việc kể từ nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp
4	Quyết định chủ	45 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	trương chuyển mục đích sử dụng từng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với tổ chức)		Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương		16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp
5	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh	40 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp
6	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp
7	Miễn giảm dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới	15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	hành chính của một tỉnh)		Hải Dương, tỉnh Hải Dương		
8	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	23 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	Không	Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững.
9	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương – Tầng 1 Thư viện tỉnh, số 1-đường Tôn Đức Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	- Công nhận lâm phần tuyển chọn: 600.000đ/giống; - Công nhận vườn giống: 2.400.000đ/01 vườn giống; - Công nhận nguồn gốc lô giống, lô con giống: 600.000đ/01 lô giống	- Thông tư số 30/2018/TT-BNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; - Thông tư số 14/2018/TT-BTC ngày 07/02/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp.
10	Phê duyệt khai thác	07 ngày làm việc kể từ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở	Không	Thông tư số 27/TT-BNNPTNT ngày

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	cầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu	việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Trung tâm Phục vụ Hành chính công Hải Dương, Tầng 1-thư viện tỉnh, số 1 đường Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương	thẩm định HSMQT, HSMST bằng 0.03% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng. - Chi phí thẩm định HSMT, HSYC bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.	số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014; - Thông tư số 39/2015/TT-BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác đấu thầu các dự án do Bộ quản lý.
2	Phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm (HSQT), hồ sơ dự sơ tuyển (HSDST), hồ sơ đề	Kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ: - Kết quả đánh giá HSQT, HSDST trong thời gian không quá 30	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn-Trung tâm Phục vụ Hành chính công Hải Dương, Tầng 1-thư viện tỉnh, số 1 đường	- Chi phí đánh giá HSQT, HSDST bằng 0.05%	- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013; - Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014; - Thông tư số 39/2015/TT-

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	xuất (HSDX), hồ sơ dự thầu (HSDT) và kết quả lựa chọn nhà thầu	ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế; - Kết quả đánh giá HSĐX trong thời gian không quá 40 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 50 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế; - Kết quả đánh giá HSDT trong thời gian không quá 55 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu trong nước, không quá 70 ngày kể từ đóng thầu đối với đấu thầu quốc tế;	Tôn Đức Thắng-Tp Hải Dương	giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 30.000.000 đồng - Chi phí đánh giá HSDT, HSĐX bằng 0.1% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng - Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kể cả trường hợp không lựa	BNNPTNT ngày 20/10/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công tác đấu thầu các dự án do Bộ quản lý.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
				chọn được nhà thầu được tính bằng 0,05% giá gói thầu nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng.	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN *(được ban hành tại Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 và Quyết định số 4660/QĐ-BNN-KTHT ngày 26/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Hỗ trợ dự án liên kết	25 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp
2	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP *(được ban hành tại Quyết định số 4868/QĐ-BNN-TCLN ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Thủ tục Xác nhận bảng kê lâm sản	10 ngày làm việc	Hạt Kiểm lâm sở tại	Không	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
2	Thủ tục Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh (đối với	45 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư)				
III. LĨNH VỰC THỦY LỢI *(được ban hành tại Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện	Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
2	Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện.	15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
	công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).				
4	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên).	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
IV. LĨNH VỰC THỦY SẢN *(được ban hành tại Quyết định số 1154/QĐ-BNN-TCTS, ngày 05/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	63 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.
2	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	- Trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp huyện	Không	- Luật thủy sản năm 2017; - Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
		- Trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: 63 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ			

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (đồng)	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN *(được ban hành tại Quyết định số 2519/QĐ-BNN-KHCN ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương	60 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ-thủ tục hành chính UBND cấp xã	Không	Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về Khuyến nông
II. LĨNH VỰC THỦY LỢI *(được ban hành tại Quyết định số 4638/QĐ-BNN-TCTL ngày 22/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*					
1	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã.	Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả UBND cấp xã	Không	- Luật thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04/9/2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

Phụ lục II

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN TỈNH HẢI DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN *(đã được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND, ngày 11/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	T-HDU-279258-TT	Thủ tục thẩm định, công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
2	T-HDU-279259-TT	Thủ tục thẩm tra, đề nghị xét công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới	
II. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT *(đã được công bố tại Quyết định số 969/QĐ-UBND, ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	HDU-281435	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp
2	HDU-281437	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	
III. LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT *(đã được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND, ngày 11/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	T-HDU-279231-TT	Công nhận cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	Thông tư 207/2016/TT-BTC ngày 09/11/2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực trồng trọt và giống cây lâm nghiệp thay thế thông tư
2	T-HDU-279232-TT	Công nhận vườn cây đầu dòng cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm	

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
3	T-HDU-279228-TT	Cấp lại Giấy công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng cây công nghiệp cây ăn quả lâu năm	180/2011/TT-BTC
IV. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP *(đã được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016, Quyết định số 2985/QĐ-UBND, ngày 02/10/2017, Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	HDU-281628	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
2	HDU-281629	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức	
3	HDU-281630	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ	
4	HDU-281632	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức	
5	HDU-281633	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng	
6	T-HDU-279245-TT	Giao rừng đối với tổ chức	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
7	HDU-281624	Cho thuê rừng đối với tổ chức	
8	T-HDU-279405-TT	Thủ tục Thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm c và điểm d khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và Phát triển rừng	
9	T-HDU-279255-TT	Thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng	

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
		thuỷ sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm	cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	HDU-281605	Cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
I. LĨNH VỰC PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN *(đã được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND, ngày 11/3/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	T-HDU-279398-TT	Thủ tục đăng ký xã đạt chuẩn nông thôn mới	- Quyết định số 2540/QĐ-TTg ngày 30/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; địa phương hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. - Thông tư số 09/2018/TT-BNNPTNT ngày 13/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, liên tịch ban hành.
2	T-HDU-279399-TT	Thủ tục thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới	
3	T-HDU-279400-TT	Thủ tục đăng ký huyện đạt chuẩn nông thôn mới	
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP *(đã được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016; Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 04/12/2017; Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 02/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	HDU-281639	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	HDU-281640	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	
3	HDU-281642	Thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	
4	HDU-281643	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
5	HDU-281644	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng	

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
6	HDU-281646	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn	
7	T-HDU-279403-TT	Đóng dấu búa kiểm lâm	
8	T-HDU-279401-TT	Thủ tục Cấp giấy phép vận chuyển gấu có gắn chíp điện tử	
9	HDU-281545	Thủ tục Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng là rừng sản xuất	
10	HDU-281546	Thủ tục Tận dụng gỗ rừng tự nhiên	
11	HDU-281547	Thủ tục Tận thu gỗ rừng tự nhiên	
12	T-HDU-279402-TT	Xác nhận nguồn gốc lâm sản	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
13	BNN-HDU-287762	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp
14	T-HDU-279408-TT	Thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi, bổ sung loài nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại	
15	T-HDU-279407-TT	Thủ tục Xác nhận mẫu vật khai thác	

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
I. LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT *(đã được công bố tại Quyết định số 969/QĐ-UBND, ngày 27/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	HDU-281440	Xác nhận hoạt động dịch vụ bảo vệ thực vật	Nghị định số 123/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp
II. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP *(đã được công bố tại Quyết định số 657/QĐ-UBND ngày 11/3/2016 và Quyết định số 3734/QĐ-UBND ngày 04/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)*			
1	T-HDU-279419-TT	Thủ tục thủ tục thu hồi rừng đối với các trường hợp quy định tại điểm k khoản 1 Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng.	Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp
2	HDU-281548	Thủ tục Khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng là rừng sản xuất	Thông tư số 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản
3	HDU-281549	Thủ tục Tận dụng gỗ rừng tự nhiên	
4	HDU-281550	Thủ tục Tận thu gỗ rừng tự nhiên	